

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
BÌNH ĐỊNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng ban
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên
Bà Trình Phương Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quá	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Số: 387 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

39564
CÔNG TY
HỮU HẠN
NGHIỆP
THƯƠNG
PHẦN
CÔNG TY
HỮU HẠN
PHẦN

00-002-C
HÀNH
CÔNG TY
HỮU HẠN
DEL
NAM
HỒ CHÍ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1178-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.022.280.783.188	772.566.356.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	135.539.722.505	210.691.770.915
1. Tiền	111		63.039.722.505	53.691.770.915
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.500.000.000	157.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		274.112.393.300	110.001.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	274.111.000.000	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.127.916.079	272.480.717.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		319.406.083.735	255.394.156.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.615.319.272	30.333.859.132
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		585.608.788	727.446.288
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.214.722.898	4.868.639.231
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(13.693.818.614)	(18.843.384.395)
IV. Hàng tồn kho	140	9	231.119.057.042	174.194.094.594
1. Hàng tồn kho	141		231.119.057.042	174.194.094.594
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.381.694.262	5.198.380.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.417.269.413	4.074.484.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.964.424.849	787.361.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	336.535.387
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		388.239.547.281	295.366.841.171
I. Tài sản cố định	220		235.764.715.145	168.267.550.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	182.482.309.032	125.594.233.461
- Nguyên giá	222		388.916.546.512	304.474.710.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.434.237.480)	(178.880.476.625)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	53.282.406.113	42.673.317.293
- Nguyên giá	228		56.427.377.200	44.077.530.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.144.971.087)	(1.404.213.607)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.104.990.452	21.415.993.585
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	31.104.990.452	21.415.993.585
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.683.040.890	102.066.301.514
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	9.361.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	16.508.551.907	16.508.551.907
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(1.054.559.017)	(7.310.298.393)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.686.800.794	3.616.995.318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.686.800.794	3.616.995.318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.410.520.330.469	1.067.933.197.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		661.230.683.709	513.788.543.129
I. Nợ ngắn hạn	310		612.156.084.540	482.088.746.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	249.650.094.189	151.671.710.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.551.342.291	15.068.433.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	23.567.266.012	28.588.905.096
4. Phải trả người lao động	314		70.359.021.189	53.490.474.804
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	114.865.053.043	80.964.800.872
6. Vay ngắn hạn	320	19	74.721.502.117	86.689.211.008
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	72.441.805.699	65.615.211.388
II. Nợ dài hạn	330		49.074.599.169	31.699.796.258
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	49.074.599.169	31.699.796.258
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		749.289.646.760	554.144.654.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	718.944.389.110	554.144.654.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	419.182.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	419.182.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.944.812.218	28.242.535.173
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.288.134.892	106.719.329.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		106.719.329.346	6.272.621.601
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		25.568.805.546	100.446.707.745
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	23	30.345.257.650	-
1. Nguồn kinh phí	431		22.676.735.834	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		7.668.521.816	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.410.520.330.469	1.067.933.197.648

Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.442.509.289.677	1.266.145.619.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		57.607.455.139	41.077.582.725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	1.384.901.834.538	1.225.068.036.933
4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	27	875.702.436.851	773.076.920.489
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		509.199.397.687	451.991.116.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	16.213.469.694	17.714.871.417
7. Chi phí tài chính	22	30	2.846.788.323	15.816.122.703
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.498.013.037	5.447.775.250
8. Chi phí bán hàng	25	31	260.803.454.996	222.095.896.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	90.386.997.007	102.018.188.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		171.375.627.055	129.775.780.350
11. Thu nhập khác	31		223.438.352	144.141.603.638
12. Chi phí khác	32		186.788.596	61.872.556
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	36.649.756	144.079.731.082
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		171.412.276.811	273.855.511.432
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	34.389.506.357	59.090.007.555
16 (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
16 Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		137.022.770.454	214.765.503.877



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	171.412.276.811	273.855.511.432
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	33.793.831.392	39.216.981.768
Các khoản dự phòng	03	(11.405.305.157)	25.788.018.605
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	305.753.275	(426.430.006)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.983.367.120)	(47.816.327.004)
Chi phí lãi vay	06	4.498.013.037	5.447.775.250
Các khoản điều chỉnh khác	07	17.000.000.000	12.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	200.621.202.238	308.065.530.045
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(94.014.492.693)	131.732.486.094
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(56.924.962.448)	31.206.107.569
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	110.018.251.689	(179.942.912.992)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.412.590.862)	64.463.687
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.498.013.037)	(5.447.775.250)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.250.007.555)	(57.700.405.331)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.046.154.281	46.761.590.801
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.241.335.232)	(12.885.550.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115.344.206.381	261.853.534.010
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(106.820.413.993)	(41.474.397.227)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	773.177.726
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(164.111.000.000)	(110.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.361.000.000)	(685.700.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.146.000.000
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.178.306.311	14.499.025.676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(267.114.107.682)	(134.741.893.825)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	125.528.652.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	46.679.579.730	88.830.702.168
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.647.288.621)	(117.389.681.863)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(36.637.738.950)	(26.803.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	76.923.204.159	(55.362.939.695)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(74.846.697.142)	71.748.700.490
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	210.691.770.915	138.943.070.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(305.351.268)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	135.539.722.505	210.691.770.915



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016 cho việc tăng vốn điều lệ do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.147 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.127).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế
- Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH**

Trong năm, Công ty đã phát hành thành công 10.460.721 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng để tăng vốn cổ phần. Số cổ phần này được bán cho các cổ đông hiện hữu và người lao động của Công ty. Mục đích của đợt phát hành là bổ sung nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh và đầu tư thành lập các công ty khoa học công nghệ 100% vốn của Công ty như trình bày ở phần cấu trúc doanh nghiệp bên dưới.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ cao	Tỉnh Bình Định	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
3. Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
5. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
6. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
7. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
8. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 - Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
11. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
12. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
13. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
14. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
16. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tinh - Phường Đông Hương - Tp Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa
18. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn - Phường Bắc Sơn - Quận Kiến An - Thành phố Hải Phòng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Việc hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty trong báo cáo tài chính riêng được trình bày tại Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng một năm đến ba năm.

64
N
THIẾ
H Đ
PHA
ON-T
2500-
NHÁ
NG T
HIỆM H
OITT
T NAI
HỒ

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	986.809.868	869.426.415
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.052.912.637	52.822.344.500
Các khoản tương đương tiền	72.500.000.000	157.000.000.000
	135.539.722.505	210.691.770.915

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 4,6%/năm đến 5,4%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 5,2%/năm đến 6%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.222.952.186	1.104.451.972
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.141.878	236.635.125
Lãi dự thu	4.024.402.476	2.219.341.667
Các khoản phải thu khác	2.847.226.358	1.308.210.467
	8.214.722.898	4.868.639.231

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm nay và các năm trước.

	VND
Số dư đầu năm trước	147.868.000
Trích dự phòng trong năm	18.695.516.395
Số dư đầu năm nay	18.843.384.395
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.149.565.781)
Số cuối năm	13.693.818.614

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Giá gốc	53.991.549.743	33.305.721.833
Dự phòng	13.693.818.614	18.843.384.395

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	9.378.131.212	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	102.393.581.842	-	87.367.967.020	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.130.527.257	-	8.546.622.387	-
Thành phẩm	79.319.439.684	-	62.712.092.607	-
Hàng hoá	27.897.377.047	-	15.567.412.580	-
	231.119.057.042	-	174.194.094.594	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	113.046.204.553	167.096.404.099	16.615.990.327	7.716.111.107	304.474.710.086
Mua trong năm	-	20.730.892.779	6.472.011.818	349.040.909	27.551.945.506
Xây dựng cơ bản hoàn thành	21.749.538.077	30.269.470.097	5.210.617.146	-	57.229.625.320
Thanh lý, nhượng bán	-	(339.734.400)	-	-	(339.734.400)
Số cuối năm	<u>134.795.742.630</u>	<u>217.757.032.575</u>	<u>28.298.619.291</u>	<u>8.065.152.016</u>	<u>388.916.546.512</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	40.700.736.094	124.489.115.886	10.565.831.109	3.124.793.536	178.880.476.625
Khấu hao trong năm	8.132.147.589	24.440.439.151	2.460.023.311	1.325.880.204	36.358.490.255
Thanh lý, nhượng bán	-	(339.734.400)	-	-	(339.734.400)
Điều chỉnh khác	-	(8.464.995.000)	-	-	(8.464.995.000)
Số cuối năm	<u>48.832.883.683</u>	<u>140.124.825.637</u>	<u>13.025.854.420</u>	<u>4.450.673.740</u>	<u>206.434.237.480</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số cuối năm	<u>85.962.858.947</u>	<u>77.632.206.938</u>	<u>15.272.764.871</u>	<u>3.614.478.276</u>	<u>182.482.309.032</u>
Số đầu năm	<u>72.345.468.459</u>	<u>42.607.288.213</u>	<u>6.050.159.218</u>	<u>4.591.317.571</u>	<u>125.594.233.461</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 115.573.095.767 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 99.230.655.252 đồng).

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	43.368.127.650	709.403.250	44.077.530.900
Xây dựng cơ bản hoàn thành	<u>1.709.070.000</u>	<u>10.640.776.300</u>	<u>12.349.846.300</u>
Số cuối năm	<u>45.077.197.650</u>	<u>11.350.179.550</u>	<u>56.427.377.200</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	877.281.741	526.931.866	1.404.213.607
Khấu hao trong năm	<u>228.189.058</u>	<u>1.512.568.422</u>	<u>1.740.757.480</u>
Số cuối năm	<u>1.105.470.799</u>	<u>2.039.500.288</u>	<u>3.144.971.087</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	<u>43.971.726.851</u>	<u>9.310.679.262</u>	<u>53.282.406.113</u>
Số đầu năm	<u>42.490.845.909</u>	<u>182.471.384</u>	<u>42.673.317.293</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 161.989.091 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cải tạo trung tâm nghiên cứu	8.400.013.022	-
Kho lưu trữ	2.935.641.721	-
Dự án trồng cây dược liệu	2.569.533.273	917.435.684
Hệ thống lạnh kho thành phẩm	2.556.277.460	-
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy sản xuất	2.082.020.780	-
Phần mềm SAP ERP	585.000.000	11.265.100.000
Chi phí xây dựng chi nhánh Quảng Trị	-	1.709.070.000
Nhà chi nhánh Bidiphar Khánh Hòa	-	18.056.000
Máy Isolator 1	-	597.372.600
Máy rửa chai	-	476.038.536
Tổng kho Bidiphar	-	4.727.689.091
Khác	11.976.504.196	1.705.231.674
	31.104.990.452	21.415.993.585

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết khoản đầu vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	2.340.000.000	-
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	4.680.000.000	-
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	2.341.000.000	-
	9.361.000.000	-

Trong năm, Công ty đã thành lập và góp vốn vào ba công ty con, thông tin chi tiết về sở hữu và hoạt động chính của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Trong năm 2016, các công ty con đang trong quá trình thuê đất và chuẩn bị xây dựng cơ sở hạ tầng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số lượng Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	(1.054.559.017)	92.868.048.000	(7.310.298.393)
		92.868.048.000	(1.054.559.017)	92.868.048.000	(7.310.298.393)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar với số tiền là 6.255.739.376 đồng (được trình bày tại thuyết minh số 30).

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Số cuối năm				Số đầu năm	
		Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
			VND	VND	VND	VND	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	-	12.995.016.936	-	
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	-	1.513.534.971	-	
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	
			16.508.551.907	-	16.508.551.907	-	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu giảm giá, nên Công ty không cần thiết phải trích lập dự phòng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	70.519.556.117	69.454.454.378
Phải trả nhà cung cấp khác	179.130.538.072	82.217.255.850
	249.650.094.189	151.671.710.228

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.437.423.985	5.448.023.339	6.647.296.793	238.150.531
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(240.205.234)	13.487.446.706	13.247.241.472	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(96.330.153)	2.229.459.221	2.133.129.068	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.250.007.556	34.389.506.357	42.250.007.555	18.389.506.358
Thuế thu nhập cá nhân	901.473.555	6.994.299.770	2.956.164.202	4.939.609.123
Thuế đất	-	1.035.087.550	1.035.087.550	-
Thuế môn bài	-	77.500.000	77.500.000	-
	28.252.369.709	63.661.322.943	68.346.426.640	23.567.266.012

Trong đó

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(336.535.387)			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.588.905.096			23.567.266.012

18. PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	104.866.919.550	62.936.158.500
Kinh phí công đoàn	1.754.228.443	3.063.588.780
Bảo hiểm xã hội	1.896.525.452	502.419.802
Phải trả liên quan đến các nguồn dự án	-	9.334.336.494
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.347.379.598	5.128.297.296
	114.865.053.043	80.964.800.872

19. VAY NGẪN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	13.451.391.463	154.799.910.822	145.818.381.236	22.432.921.049
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định		46.079.002.762	46.079.002.762	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	13.451.391.463	108.720.908.060	99.739.378.474	22.432.921.049
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	73.237.819.545	37.698.050.144	58.647.288.621	52.288.581.068
	86.689.211.008	192.497.960.966	204.465.669.857	74.721.502.117

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 150.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Hợp đồng tín dụng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 đến ngày 30 tháng 4 năm 2017. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ.

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 40.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là 30 ngày theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng tín dụng có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2016 đến ngày 30 tháng 12 năm 2017. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm. Công ty trả lãi cho cán bộ công nhân viên theo mức lãi suất hiện hành của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Quản lý Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số đầu năm	43.582.588.793	17.741.318.030	4.291.304.565	65.615.211.388
Tăng từ lợi nhuận	9.134.851.364	4.567.425.681	2.740.455.409	16.442.732.454
Tăng khác	29.920.000	-	-	29.920.000
Sử dụng quỹ	(5.354.724.000)	(1.591.334.143)	(2.700.000.000)	(9.646.058.143)
Số cuối năm	47.392.636.157	20.717.409.568	4.331.759.974	72.441.805.699

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2012 (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011), để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND
Số đầu năm	31.699.796.258
Tăng khác	3.409.312.200
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	17.000.000.000
Giảm khác	(229.321.071)
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	(2.805.188.218)
Số cuối năm	49.074.599.169

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	268.627.000.000	-	6.808.627.786	34.033.138.737	309.468.766.523
Tăng vốn trong năm	150.555.790.000	-	-	-	150.555.790.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	214.765.503.877	214.765.503.877
Trích lập các quỹ	-	-	21.433.907.387	(21.433.907.387)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.720.688.865)	(25.720.688.865)
Chia cổ tức	-	-	-	(89.740.118.500)	(89.740.118.500)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	(5.184.598.516)	(5.184.598.516)
Số dư đầu năm nay	419.182.790.000	-	28.242.535.173	106.719.329.346	554.144.654.519
Tăng vốn trong năm	104.607.210.000	20.921.442.000	-	-	125.528.652.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	137.022.770.454	137.022.770.454
Chia cổ tức	-	-	-	(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Trích lập các quỹ	-	-	13.702.277.045	(13.702.277.045)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.442.732.454)	(16.442.732.454)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	(2.740.455.409)	(2.740.455.409)
Số cuối năm	523.790.000.000	20.921.442.000	41.944.812.218	132.288.134.892	718.944.389.110

Trong năm, Công ty đã phát hành thành công 10.460.721 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng và giá bán là 12.000 đồng/cổ phần để tăng vốn cổ phần theo phương thức chào bán cho cổ đông hiện hữu với số lượng 8.383.656 cổ phần theo tỉ lệ 5:1 và chào bán cho người lao động của Công ty với số lượng 2.077.065 cổ phần. Thặng dư vốn cổ phần thu được từ đợt phát hành cổ phần tăng vốn này là 20.921.442.000 đồng. Mục đích của đợt phát hành là bổ sung nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh và đầu tư thành lập các công ty khoa học công nghệ với tỉ lệ sở hữu 100% vốn.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 688/NQ-ĐHĐCĐ2016 ngày 27 tháng 4 năm 2016 thông qua phương án tạm chia cổ tức và trích các quỹ trong năm 2015 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 21.433.907.387 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế và thưởng Ban điều hành 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 25.720.688.865 đồng;
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát : 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 4.286.781.477 đồng;
- Chia cổ tức 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 62.877.418.500 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tạm trích lập các quỹ và cổ tức từ lợi nhuận sau thuế 2016 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt số 688/NQ-ĐHĐCĐ2016 ngày 27 tháng 4 năm 2016 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 13.702.277.045 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế và thưởng Ban điều hành 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 16.442.732.454 đồng;
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát: 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 2.740.455.409 đồng;
- Tạm trích cổ tức 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 78.568.500.000 đồng.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông năm 2017.

Cổ phần:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	41.918.279
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.929	41.918.208
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	71	71
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.929	41.918.208
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.929	41.918.208
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Cổ đông Nhà nước - Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	17.460.755	33,34	174.607.550.000	17.460.755	41,65	174.607.550.000
Các cổ đông khác	34.918.245	66,66	349.182.450.000	24.457.524	58,35	244.575.240.000
	52.379.000	100	523.790.000.000	41.918.279	100	419.182.790.000

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định liên quan tới hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định" số 09/2014/SKHCHN-HĐ/DA KHCHN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiến hành mua sắm tài sản cố định để phục vụ cho việc nghiên cứu với tổng giá trị là 9.142.705.000 đồng.

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chủ yếu hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh là ngành dược phẩm, vật tư y tế và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	6.692	652
- Đồng Euro ("EUR")	100	100

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.442.509.289.677	1.266.145.619.658
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	1.310.142.050.400	1.155.031.902.082
Doanh thu bán vật tư y tế	121.095.715.487	98.455.473.201
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	9.254.774.339	11.014.633.899
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	2.016.749.451	1.643.610.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	57.607.455.139	41.077.582.725
Chiết khấu thương mại	50.880.535.932	21.385.752.870
Giảm giá hàng bán	240.998.970	2.001.118.081
Hàng bán bị trả lại	6.485.920.237	17.690.711.774
	<u>1.384.901.834.538</u>	<u>1.225.068.036.933</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán dược phẩm	753.298.447.064	674.423.702.212
Giá vốn bán vật tư y tế	108.552.582.592	88.907.277.527
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	8.217.367.198	9.277.834.645
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	5.634.039.997	468.106.105
	<u>875.702.436.851</u>	<u>773.076.920.489</u>

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	380.353.892.660	303.231.094.114
Chi phí nhân công	206.376.085.234	150.352.712.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.793.831.392	39.217.133.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.130.644.781	91.214.850.903
Chi phí khác bằng tiền	91.579.131.408	126.549.040.725
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	(4.878.066.678)	18.695.516.395
	<u>827.355.518.797</u>	<u>729.260.348.586</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.798.307.318	10.617.685.454
Cổ tức, lợi nhuận được chia	185.059.802	5.264.568.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	974.738.917	1.075.469.901
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	426.430.006
Khác	255.363.657	330.718.056
	<u>16.213.469.694</u>	<u>17.714.871.417</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.498.013.037	5.447.775.250
Chiết khấu thanh toán	2.527.401.127	2.048.361.005
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	1.771.360.260	1.227.319.197
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	305.753.275	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6.255.739.376)	7.092.502.210
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	165.041
	2.846.788.323	15.816.122.703

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	129.989.062.484	82.618.649.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.474.307.228	2.807.200.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.608.916.070	43.477.322.871
Chi phí bán hàng khác	76.731.169.214	93.192.723.547
	260.803.454.996	222.095.896.085

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	43.681.653.036	36.438.915.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.464.063.411	6.424.802.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.642.008.058	12.463.231.719
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	(4.878.066.678)	18.695.516.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.477.339.180	27.995.723.203
	90.386.997.007	102.018.188.723

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ sáp nhập	-	143.786.791.446
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định		147.280.104
Khác	223.438.352	207.532.088
Thu nhập khác	223.438.352	144.141.603.638
Chi phí khác	186.788.596	61.872.556
Chi phí khác	186.788.596	61.872.556
Lợi nhuận khác	36.649.756	144.079.731.082

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	34.288.813.175	59.090.007.555
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	100.693.182	-
	34.389.506.357	59.090.007.555

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	171.412.276.811	273.855.511.432
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	185.059.802	5.264.568.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	216.848.867	-
Thu nhập chịu thuế	171.444.065.876	268.590.943.432
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.288.813.175	59.090.007.555
tính trên thu nhập tính thuế		

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.539.722.505	210.691.770.915
Phải thu khách hàng và phải thu khác	312.704.035.833	240.314.959.737
Đầu tư tài chính ngắn hạn	274.112.393.300	110.001.393.300
Phải thu về cho vay ngắn hạn	585.608.788	727.446.288
	722.941.760.426	561.735.570.240
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	74.721.502.117	86.689.211.008
Phải trả người bán và phải trả khác	364.515.147.232	232.636.511.100
	439.236.649.349	319.325.722.108

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	15.728.730.305	20.622.566.224	38.573.126.531	5.557.333.270
Đồng Euro (EUR)	2.383.838	2.451.366	2.095.360.055	548.052.800

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	685.331.887	451.956.989
Đồng Euro (EUR)	62.789.287	16.368.043

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm 2016 sẽ giảm/tăng 1.494.430.042 đồng (năm 2015: 1.733.784.220 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay của Công ty chủ yếu là cho cán bộ công nhân viên vay. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản cho vay này và không cho rằng các cá nhân này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Dưới 1 năm
VND

Tại ngày 31/12/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	135.539.722.505
Phải thu khách hàng và phải thu khác	312.704.035.833
Đầu tư tài chính	274.112.393.300
Phải thu về cho vay	585.608.788
	722.941.760.426
Các khoản vay	74.721.502.117
Phải trả người bán và phải trả khác	364.515.147.232
Chi phí phải trả	-
	439.236.649.349
Chênh lệch thanh khoản thuần	283.705.111.077

Dưới 1 năm
VND

Tại ngày 31/12/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	210.691.770.915
Phải thu khách hàng và phải thu khác	240.314.959.737
Đầu tư tài chính	110.001.393.300
Phải thu về cho vay	727.446.288
	561.735.570.240
Các khoản vay	86.689.211.008
Phải trả người bán và phải trả khác	232.636.511.100
	319.325.722.108
Chênh lệch thanh khoản thuần	242.409.848.132

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Quý đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Công ty con
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Công ty con
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	2.340.000.000	
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	4.680.000.000	
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	2.341.000.000	

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được nhận trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>3.780.922.730</u>	<u>2.740.762.964</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả		
Quý đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	52.382.400.000	26.191.200.000



37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 5.833.090.556 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.219.341.667 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 104.866.919.550 đồng là cổ tức mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 62.936.158.500 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng các khoản phải trả.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường UpCoM, với mã chứng khoán DBD theo Quyết định số 22/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

